

Quan điểm Tam pháp ấn qua các thời kỳ Phật giáo

ISSN: 2734-9195 10:49 26/02/2025

Giáo lý Tam pháp ấn đã mang lại luồng sinh khí mới cho xã hội Ấn Độ và thế giới nhân sinh, giải tỏa những bế tắc, những khủng hoảng về mặt xã hội, tư tưởng, đạo đức và tôn giáo, đem đến cho con người cái nhìn mới về nhân sinh quan, phát huy tiềm năng sẵn có để cải tạo xã hội ngày một văn minh và tốt đẹp hơn.

Tác giả: Thích Đàm Uyên (Nguyễn Thị Mai Đào)

Lớp Giảng sư khóa 2 khu vực phía Bắc (Chùa Vạn Phúc, Phù Lỗ, Sóc Sơn, Hà Nội)

Tóm tắt: Tam pháp ấn là ba dấu ấn quan trọng của Phật giáo gồm vô thường, khổ, vô ngã, phản ánh bản chất của vạn pháp và là tiêu chuẩn xác định kinh điển chính thống. Qua các thời kỳ, Tam Pháp Ấn có những cách hiểu khác nhau, từ ba pháp ấn trong Phật giáo Nguyên thủy, bốn pháp ấn trong Bắc truyền, đến Nhất Pháp Ấn trong Đại thừa với trọng tâm là thật tướng các pháp.

Thực hành quán chiếu Tam pháp ấn giúp hành giả nhận thức rõ sự vô thường, buông bỏ chấp ngã, vượt qua khổ đau để đạt đến giải thoát.

Giáo lý này không chỉ có giá trị triết học mà còn mang lại lợi ích thực tiễn, giúp con người sống vị tha, giảm bớt tham ái, sân hận và hướng đến đời sống an lạc, giải thoát.

Từ khóa: Tam pháp ấn, vô thường, vô ngã, khổ, không, vô tác, vô tướng

Mở đề

Trong kinh điển Nam truyền, Bắc truyền, luận tạng đều nói Tam pháp ấn; tuy nhiên tên gọi và nội dung có phần đại đồng tiểu dị nên khi tìm hiểu về các Pháp ấn thường có sự phân vân.

Tam pháp ấn thường được các nhà nghiên cứu Phật học giải thích là ba dấu ấn hay ba khuôn dấu của các pháp; đồng thời xuyên suốt toàn bộ hệ thống triết

học Phật giáo. Theo tiếng Pali, Tam pháp ấn gọi là Tilakkhana với ý nghĩa tướng trạng/ đặc tính. Cho nên, Tam pháp ấn có thể hiểu là ba tướng trạng/ đặc tính/ tính chất của các pháp hay mọi sự vật.

Một trong những tư tưởng xuyên suốt toàn bộ hệ thống triết học Phật giáo là Tam pháp ấn (P. Tilakkhana; H. = Ép) với nội dung là tất cả các pháp là vô thường; cái gì vô thường ẩn chứa khổ đau; cái gì vô thường, khổ đều mang tính chất vô ngã. Tam pháp ấn thường được các nhà Phật học Trung Hoa Việt Nam giải thích là ba dấu ấn hay ba khuôn dấu của các pháp.

Có nhiều quan điểm khác nhau về Tam pháp ấn, cho nên trong bài này sẽ tìm hiểu “*Quan điểm Tam pháp ấn qua các thời kỳ Phật giáo*”.

Duyên khởi hình thành pháp ấn

Trong “*Chuyện pháp ấn*” [5. tr.669-673] được Thích Minh Châu dịch cho thấy thời Phật đã có những cảnh báo về sự giả dối, giả mạo đức hạnh để đạt mục đích cá nhân, đồng thời nhắc nhở phải quan sát kỹ hành động thực, cảnh giác trước sự không thật, không dễ tin vào hình thức mà cần có sự tỉnh giác. Tương tự, sau khi Phật nhập diệt kinh sách được biên tập lại cũng cần có những điểm xác quyết để phân biệt chân ngụy, sự ấn chứng (như là con dấu xác thực trong đời sống thế tục) giúp hành giả nhận diện kinh điển chân chính; đồng thời thông qua Pháp Ấn mà giáo pháp không bị gây nhiễu loạn, phá hoại bởi các thế lực khác:

“... Các kinh ... nếu có ba pháp ấn: Vô thường, vô ngã, Niết-bàn tức Phật thuyết, khiến người nương vào đó mà tu đắc đạo. Nếu không có ba pháp ấn tức là ma thuyết. Các kinh của đại thừa chỉ có một pháp ấn tức “Thật tướng các pháp” nên gọi là “kinh liễu nghĩa” có thể đạt đạo lớn. Nếu không có ấn Thật tướng thì chính là Ma thuyết. Do vậy, Thân Tử nói “Thế Tôn nói đạo thật, ba-tuần không nói được”. Ấn của đại và tiểu thừa này ấn chứng “kinh bán, mẫn” khiến ngoại đạo không thể gây nhiễu loạn, thiên ma không thể phá, như thế vẫn ở đời được ấn chứng (đóng dấu) nên có thể tin tưởng. Do vậy, các kinh nhất định phải có ấn Thật tướng mới được gọi là đại thừa liễu nghĩa.” [1. tr.259]

Qua đây, cho thấy tiêu chuẩn xác định tính chân thật và giá trị của kinh điển Phật giáo thông qua khái niệm Pháp Ấn. Tùy theo giai đoạn lịch sử phân phái và đệ tử Phật ghi chép lại có thể có 3 ấn, 4 ấn hay một ấn nhưng bản chất thực vẫn quy đồng về 1 vì bản chất tối hậu thật tướng của pháp không thể diễn tả mọi sự vật, hiện tượng, vượt lên trên mọi khái niệm, giúp hành giả trọn vẹn giúp đạt đến giác ngộ viên mãn. Nếu thiếu dấu ấn thật tướng hay vô thường, khổ, vô

ngã, niết bàn thì có thể dẫn hành giả đi vào con đường lầm lạc, cho nên Kinh Phật phải có hàm chứa các Pháp ấn để tránh lạc vào tà kiến, tiến tới con đường giải thoát.

Khái niệm Tam pháp ấn

Tam là ba; Ấn là chiếc ấn, khuôn dấu. Pháp nghĩa là chính pháp, toàn bộ hệ thống, tư tưởng trong lời dạy của đức Phật, được ghi lại trong tam tạng kinh điển. Pháp Ấn là khuôn dấu của chính pháp.

Tam pháp ấn (P. Tilakkhana) có nghĩa là ba khuôn dấu của chính pháp hay ba đặc tính/pháp tính/như thị tính/thực tính của tất cả mọi hiện hữu (pháp), theo từng tư tưởng, thời kỳ có các quan điểm khác nhau nhưng phổ biến là khổ, vô thường, vô ngã. Giáo lý Tam pháp ấn có một vị trí đặc biệt vô cùng quan trọng trong Phật giáo vì nó phản ánh chân thật bản chất của con người, vạn hữu và xác định tính chính thống của giáo lý Phật giáo, hướng con người đến giải thoát như đức Thế Tôn từng tuyên thuyết. Kinh A Hàm có nói đến tam hoặc tứ pháp ấn (thêm Niết bàn) cũng là triển khai thêm về tam pháp ấn này (vì vô ngã là Niết bàn), có một số tư liệu là nhất Pháp ấn (1 ấn bao trùm các ấn).

Các tư tưởng về Tam pháp ấn qua từng thời kỳ

“Tiến trình lịch sử tư tưởng Phật giáo qua ba giai đoạn: Phật giáo nguyên thủy, Phật giáo các bộ phái, và Phật giáo Đại thừa.” [10. tr.5] Trong đó, thời kỳ Bộ Phái chia thành 2 nhóm chính Thượng tọa bộ (Nam truyền - Theravada) và Đại Chúng Bộ (Bắc Truyền). Phật giáo Phát triển Đại thừa hình thành sau này nhằm đáp ứng nhu cầu thời đại. [12. tr.233]

Các quan điểm về Tam pháp ấn

- *Giai đoạn Phật giáo Nguyên thủy:*

+ Vô thường, khổ, vô ngã. [4. tr.412]

+ Vô thường, Vô ngã, Niết bàn [11. tr.495-497]

- *Giai đoạn Phật giáo Bộ Phái*

+ Nam truyền (Theravada): Vô thường, khổ, vô ngã.[6. tr.589-593] (mục tiêu: giải thoát)

+ Bắc truyền:

Tam pháp ấn: Vô thường, khổ, vô ngã[1][8. tr.7]

Tam pháp ấn: Vô thường, vô ngã, niết bàn[2] [8. tr.288]

Tam Pháp ấn: Không, vô tướng, vô tác[3] [13]

Tứ Pháp Ấn: Vô thường, không, vô tướng, vô sở hữu (vô ngã)[4] [8. tr.89-90]

Tứ pháp ấn: Vô thường, khổ, vô ngã, niết bàn[5], [6] [2. tr.789-790].[9. tr.447]

Nhất pháp ấn: Tính Không (Tánh không) [3. tr.809]

- *Giai đoạn Phật giáo phát triển (Đại thừa):* Nhất thực tướng ấn (chư pháp thực tướng)[7][1. tr.259]



Ảnh minh họa

Lý do có sự khác biệt của các quan điểm về Tam pháp ấn

Theo bảng phân loại các quan điểm pháp ấn ở phần trên cho thấy: Phật giáo nguyên thủy và Phật giáo Nam Truyền (thời kỳ Bộ Phái) đều nhận định có 3 pháp ấn: vô thường, khổ, vô ngã hoặc vô thường, vô ngã, Niết Bàn. Còn Phật giáo Bắc Truyền (thời kỳ Bộ phái) có nhiều quan điểm về Pháp Ấn nhưng không ngoài vô thường, khổ, vô ngã, Niết Bàn, vô tướng, vô tác, tính không. Sang Phật giáo Phát triển quy về nhất ấn là thực tướng các pháp.

Tại sao có sự khác biệt này?

Vì quan niệm giai đoạn đầu cho rằng sinh tử (vòng luân hồi sinh diệt) và Niết Bàn (giải thoát tối thượng) là hai thực tại tách biệt. Sinh tử bị chi phối bởi vô thường, vô ngã. Khổ bị chi phối bởi vô thường. Vô ngã bị chi phối bởi khổ. vô ngã chỉ ra không có 1 cái tôi thực thể thường hằng trong các pháp. Niết bàn lại là trạng thái tịch diệt, vượt ngoài sinh tử, không còn vô thường hay vô ngã mà là sự chấm dứt hoàn toàn khổ đau. Cho nên các quan niệm thời kỳ đầu có 3 hoặc 4 pháp ấn, các pháp ấn đầu nói về thực tại sinh tử, pháp ấn sau là Niết Bàn nói về thực tại giải thoát.

Một phần trong bộ phái có quan niệm tính không tức khi rõ không sẽ rõ biết hết các ấn khác nên cũng có thể xem chỉ cần ấn này. Hoặc sang tư tưởng Phật giáo phát triển một pháp ấn được gọi là nhất thật tướng ấn tức *“tướng thật của mọi pháp”* vì lúc này quan niệm sinh tử và niết bàn không phải hai thực tại khác biệt mà chỉ là hai mặt của một chân lý.

Tất cả pháp dù sinh tử hay Niết bàn đều biểu hiện cùng một thật tướng là bản chất không sinh không diệt như trong Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh có đề cập tất cả chúng sinh thường có tướng vắng lặng tức thực tế bản chất sâu thẳm của chúng sinh đã là niết bàn, xưa tự không sinh, nay cũng không diệt, bản chất các pháp vốn không có khởi đầu, không do một nguyên nhân cố định sinh ra tức vượt trên khái niệm vô thường; và chúng không thật sự mất đi tức là vượt trên cả khái niệm tịch diệt. Lúc này, không còn sự phân chia các hiện tượng vô thường, khổ, vô ngã, niết bàn, vô tướng, vô tác ... mà đều quy về một bản thể duy nhất là *“thật tướng”* (chân như). Cho nên, chỉ cần một pháp ấn để khẳng định chân lý:

“Vì có gì tiểu thừa có ba ấn mà đại thừa chỉ có một ấn? Vì tiểu thừa nêu ra sinh tử và Niết-bàn có sự khác biệt. Sinh tử lấy vô thường làm pháp ấn ban đầu; vô ngã làm pháp ấn sau. Hai ấn chúng nói sinh tử, còn Niết-bàn chỉ dùng “một ấn tịch diệt” cho nên cần phải có ba pháp ấn. Theo đại thừa thì sinh tử tức Niết-bàn và Niết-bàn tức sinh tử không hai cũng không khác nên chỉ có một pháp ấn. Tịnh Danh nói “tất cả chúng sinh thường có tướng vắng lặng” tức là đại Niết-bàn. Lại nói “Xưa tự không sinh, nay cũng không diệt”. Xưa không sinh tức chẳng phải tướng “vô thường, vô ngã”, nay không diệt tức chẳng phải tướng tịch diệt của tiểu thừa mà chỉ có một Thật tướng. Do một tướng cho nên nói “tướng thương tịch diệt tức là đại Niết-bàn” tức chỉ dùng một ấn pháp.” [1. tr.259]

Như vậy, do chú trọng phân tích bản chất hiện tượng thực tại để đạt giải thoát cá nhân qua việc thoát khỏi vòng sinh tử mà có ba hoặc 4 pháp ấn giúp hành giả hiểu rõ bản chất khổ đau và con đường chấm dứt khổ đau. Khi nhấn mạnh

sự bình đẳng của tất cả các pháp và khả năng chứng ngộ ngay trong đời sống thực tại thay vì tách biệt sinh tử, niết bàn thì hành giả thấy sự tuyệt đối trong từng khoảnh khắc của cuộc sống từ đó phát triển Bồ đề tâm và chỉ xác quyết một pháp ấn. Dù 1 pháp ấn hay 3 hoặc 4 pháp ấn nhưng tất cả đều quy nhất về 1 giúp con người nhận diện bản chất chân như vốn có và thực hành đạt chứng ngộ Bồ đề ngay trong đời sống này.

Giải thích các thuật ngữ liên quan đến pháp ấn

Vô thường: Là sự biến dịch, thay đổi, không cố định, vạn vật luôn biến đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác qua các giai đoạn sinh, lão, bệnh, tử; thành, trụ, hoại, không.

Vô ngã: Chữ Anattà gồm có 2 phần: ana và attà. Ana có nghĩa là không, attà có 2 nghĩa: thứ nhất là chỉ cho sự hiện hữu của chính ta (đại danh từ), thứ hai là chỉ cho cái tôi, cái linh hồn trường cửu, thực thể bất biến.

Như vậy, chữ Atta có ít nhất là hai nghĩa: nghĩa thứ nhất là chỉ cho một đại danh từ ngôi thứ nhất như tôi ăn, tôi uống, tôi đi; nghĩa thứ hai là một thực thể vĩnh cửu như linh hồn, tự ngã ... Đức Phật phủ nhận tự ngã theo nghĩa thứ hai này.

Vô ngã nghĩa là không có một bản chất trường tồn, bất biến, không có một chủ thể tuyệt đối, không có một linh hồn bất diệt và không có một đấng sáng tạo vĩnh cửu.

Vô thường và khổ đau là hai đặc điểm dễ được mọi người chấp nhận, nhưng vô ngã khó được người ta chấp nhận bởi vì ý niệm về ngã được tạo thành từ vô mình và tham ái, từ ước vọng sinh tồn kể từ vô thi

Vì sao con người tin vào bản ngã

- Tự vệ: con người cho rằng mình là thực có, vì muốn tự vệ nên lập ra khái niệm Thượng đế, thần linh để nương tựa, để được che chở, được an toàn như đứa bé nương tựa vào cha mẹ.
- Tự tồn: vì muốn được tồn tại lâu dài, nên con người tư duy về một linh hồn bất tử hay một atman vĩnh cửu.

Vì sao đạo Phật chủ trương vô ngã

- Vì tất cả đều do duyên sinh: theo đạo Phật, cái được gọi là ta, tôi chỉ là tên gọi để chỉ cho sự nhóm họp của 5 uẩn, chúng vốn vô thường, biến đổi, làm nhân, làm duyên cho nhau. Nếu năm uẩn là cái tôi thì chúng ta có thể điều khiển được

chúng. Vô ngã là hệ luận tất yếu của ngũ uẩn và duyên khởi.

- Vì để chỉ ra chủ trương về một linh hồn trường cửu, bất biến là sai lầm. Phật giáo là tôn giáo duy nhất trong lịch sử tôn giáo nhân loại đưa ra chủ trương, học thuyết vô ngã để phủ nhận sự hiện hữu của một cái ngã hay một cái tôi bất biến.

- Theo đạo Phật, nhờ vào các duyên mà thức sinh khởi, vì thế thức được gọi là: tùy thuộc điều kiện mà phát sinh. d, Bốn nghĩa của vô ngã:

- Vô ngã là không có một vật gì có thể tồn tại độc lập mà phải nhờ nhiều nhân duyên, và vì thế không có một linh hồn trường cửu, một thực thể bất biến. Không thể cho các căn, trần, thức là ngã vì chúng luôn sinh diệt và vô ngã. Một khi chúng (nhân) là vô ngã thì con người và nhận thức được tạo thành bởi chúng (quả, pháp) cũng vô ngã.

- Không thể cho rằng ngã là yếu tố trung gian giữa chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức.

- Không thể cho 5 uẩn là ngã, giống như đất là nơi nuôi dưỡng các hạt giống.

Tầm quan trọng của thuyết vô ngã

- Giáo lý vô ngã cho chúng ta biết bộ mặt thật của mọi sự vật hiện tượng

- Là nguyên lý đánh thức con người ra khỏi những giấc mơ hư tưởng về cái tôi, cái của tôi và cái tự ngã của tôi. Khi tự ngã không còn thì tham ái và chấp thủ sẽ biến mất.

- Giúp chúng ta thấy rõ những nguyên nhân của những căn bệnh ích kỷ, tật đố, tham lam để từ đó chỉ ra lối sống chân chính và cao thượng.

Những nghi vấn về thuyết vô ngã

Khi tiếp cận với nguyên lý vô ngã, hành giả thường khởi lên những nghi vấn như sau: Nếu nói là vô ngã thì ai đi tái sinh? Ai tạo nghiệp, ai chịu quả báo? Ai tu tập, ai giải thoát? ai chứng quả, ai nhập Niết Bàn? (Trả lời)

- Khi năm uẩn tan rã thì có một dòng nghiệp thức đi tái sinh (thức tái sinh, kiết sinh thức).

- Nếu tạo tác bất cứ điều gì qua thân, khẩu, ý trong đời này thì nó sẽ kết thành nghiệp hoặc nghiệp lực (năng lực vô hình), và chính nghiệp lực này sẽ tiếp tục trôi chảy và xuất hiện nơi ngũ uẩn trong đời sau. Nói một cách khác, chính tư tâm sở (celana) là *“người tạo nghiệp”*, và thọ tâm sở (vedana) là *“người chịu*

quả”. Theo ngài Phật Âm, không có người tạo nghiệp mà chỉ có sự tạo nghiệp; không có người chịu quả mà chỉ có sự đau khổ. Tất cả chỉ là một dòng chuyển biến của tâm-sinh-vật lý.

- Không có ai tu mà chỉ có một hợp thể 5 uẩn tu. Không có ai giải thoát mà chỉ có sự giải thoát, nghĩa là dòng nghiệp lực chấm dứt và không tiếp tục trôi chảy sang đời sống khác.

- Khi một hành giả tu tập và diệt trừ được cái ta thì chứng được thánh quả

- Không có ai nhập Niết Bàn bởi vì Niết Bàn không phải là một nơi chốn mà là một trạng thái tâm linh thanh tịnh siêu việt.

Khổ

Khổ được nhắc đến như một đặc tính phổ quát của mọi hiện tượng. Tất cả các hành (sự vật, hiện tượng có điều kiện) đều là khổ vì chúng vô thường, không có thực thể bền vững, dẫn đến sự bất mãn và đau khổ khi con người bám víu vào chúng.

“Tất cả các hành là khổ...” (Kinh Tăng Nhất A Hàm, 4. Bốn Pháp Ấn)

Khổ là sự thật (khổ đế) có tính đa dạng. Khổ không chỉ là nỗi đau thể xác hay tinh thần, mà còn là sự bất toại nguyện do mọi thứ đều biến đổi, không như ý muốn. Nhận thức rõ chân lý này giúp hành giả buông bỏ chấp trước, giải thoát khỏi đau khổ.

Niết Bàn

Niết bàn là trạng thái tịch diệt hoàn toàn mọi phiền não, chấp trước và khổ đau, là pháp vô vi. Đó là sự giải thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử, đạt đến an lạc tuyệt đối: *“Diệt tận là Niết-bàn... hãy tư duy bốn pháp nền tảng này.”* (Kinh Tăng Nhất A Hàm, 4. Bốn Pháp Ấn) Niết bàn không phải là một trạng thái bên ngoài, mà là sự nhận thức sâu sắc về bản chất vô thường, vô ngã và tánh không của vạn pháp, từ đó giải thoát khỏi mọi khổ đau.

Không

Không là sự nhận thức rằng tất cả các pháp đều không có tự tính, không tồn tại độc lập mà phụ thuộc vào nhân duyên. Tính Không không nằm trong đối lập giữa “có” và “không”, mà vượt ra ngoài mọi tri kiến phân biệt.

“Tự tính của Không là không nằm trên bình diện có-không, không nằm trong khuôn khổ các vọng tưởng, không có tướng sinh, không có tướng diệt, và vượt

thoát mọi tri kiến...” [13]

Thấy được các pháp là Không giúp hành giả thoát ly chấp ngã và ngã sở, đạt được cái thấy bình đẳng và tri kiến thanh tịnh. Tất cả các pháp đều không có thực thể riêng biệt, mà chỉ tồn tại nhờ nhân duyên. Đây là cái nhìn sâu sắc hơn về vô ngã, mở rộng ra toàn bộ vũ trụ.

Vô Tướng

Vô tướng là sự quán chiếu các pháp không có hình tướng cố định. Tướng của sự vật chỉ là biểu hiện tạm thời, không phản ánh bản chất thật của chúng. Nhận thức được điều này giúp hành giả không bị kẹt vào hình tướng, buông bỏ mọi vọng tưởng và phân biệt. *“An trú trong định mà quán sát các đối tượng thì hành giả thấy các đối tượng hình sắc đều tan biến... Pháp quán sát này gọi là Vô Tướng, cửa giải thoát thứ hai.”* [13] Khi không còn bị trói buộc bởi tướng trạng, hành giả đạt được tri kiến thanh tịnh, thoát ly mọi phiền não tham, sân, si.

Vô Tác

Vô tác là sự không còn tạo tác hay hướng đến bất kỳ mục tiêu nào do nhận thức rõ bản chất duyên khởi và vô thường của các pháp. Không còn tìm kiếm hay mong cầu điều gì bên ngoài tự thân, hành giả đạt đến trạng thái an trú trong hiện tại: *“Nhận thức và các nhân duyên làm phát khởi ra nhận thức đều biến chuyển vô thường... Pháp quán sát này được gọi là Vô Tác, cửa giải thoát thứ ba.”* [13] Vô tác không đồng nghĩa với thụ động, mà là sự buông bỏ mọi kỳ vọng và nỗ lực ép buộc, để tự nhiên vận hành theo nhân duyên.

Như vậy, khi con người nhận thức rõ về tính vô thường giúp hành giả buông bỏ sự chấp thủ, giảm bớt tham ái và sân hận, từ đó đạt được sự an lạc nội tâm. Thực hành quán vô thường là một bước quan trọng để nhận ra bản chất thật của cuộc sống và tiến tới giải thoát.

Thực hành quán Vô Ngã giúp hành giả buông bỏ sự chấp ngã và ngã sở, từ đó giảm bớt tham ái, sân hận và si mê. Khi không còn bám víu vào cái tôi, hành giả sẽ đạt được sự tự do nội tâm và tiến gần hơn đến giải thoát.

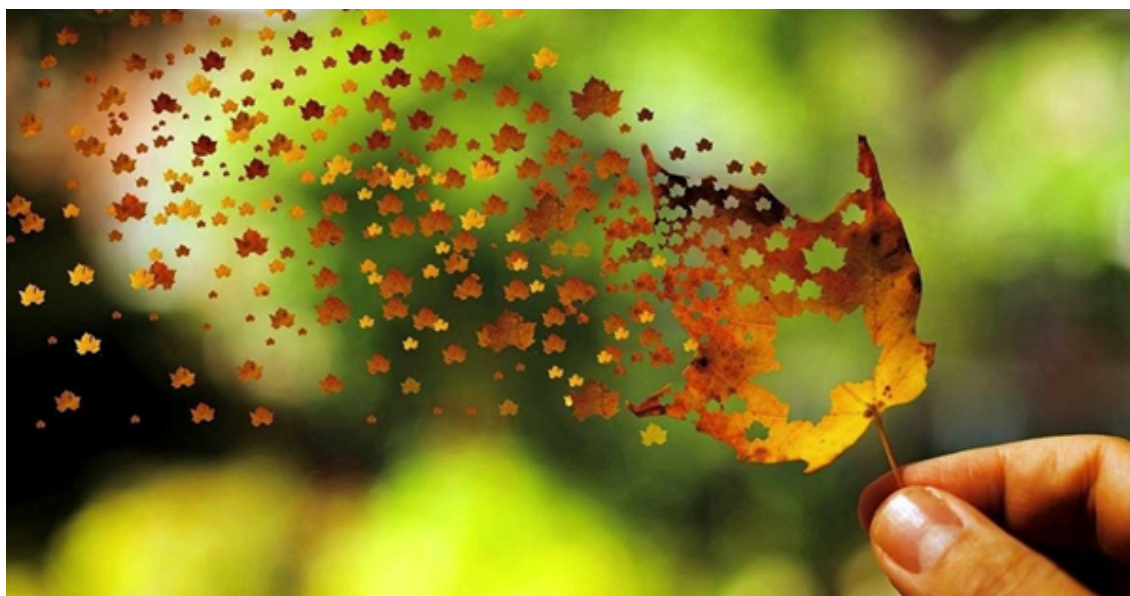
Nhận thức khổ là bước đầu tiên để hành giả phát khởi tâm buông bỏ, không dính mắc vào các pháp thế gian, từ đó tiến tới giải thoát.

Quán chiếu tính Không giúp hành giả thoát khỏi mọi chấp trước vào ngã và ngã sở, đạt đến cái thấy bình đẳng, không phân biệt.

Quán vô tướng giúp hành giả không bị dính mắc vào các hình tướng bên ngoài, từ đó tâm trí được thanh tịnh và tự do khỏi vọng tưởng.

Quán vô tác giúp hành giả sống trong hiện tại, không bị chi phối bởi quá khứ hay tương lai, từ đó đạt được sự tự do nội tại.

Niết bàn là mục tiêu tối hậu của người tu hành, đạt được thông qua việc quán chiếu sâu sắc bốn pháp ấn: Khổ, Không, Vô tướng và Vô tác.



Ảnh minh họa (sưu tầm)

Mối liên hệ giữa các đặc tính

- Tam pháp ấn là những bản chất của thế giới hiện tượng cũng là những đặc điểm nổi bật của Phật giáo.
- Giáo lý này là kết quả của sự quán chiếu sâu sắc về nguyên lý duyên khởi và ngũ uẩn.
- Vô thường là tính thay đổi, còn vô ngã là tính không đồng nhất của vạn hữu.
- Vô thường là nói về mặt thời gian và vô ngã là chỉ cho không gian.
- Hai pháp ấn đầu thuộc về Khổ đế, còn vô ngã thuộc về Diệt đế. Trong Bát Chính Đạo, Tam pháp ấn thuộc về Chính kiến.
- Trình bày về Tam pháp ấn, đức Phật không những chỉ ra thực tướng của thế giới hiện tượng mà còn đưa ra phương pháp quán chiếu về những đặc tính này trong thân ngũ uẩn để xả bỏ tham dục thành tựu trí tuệ giải thoát.

Vô thường, vô ngã và khổ - Ba pháp ấn căn bản

Vô thường khiến chúng ta không thể giữ mãi bất kỳ điều gì, từ đó phát sinh Khổ khi con người cố bám víu.

Nhận ra sự Vô Ngã giúp hành giả buông bỏ chấp thủ, từ đó chấm dứt Khổ.

Vô thường dẫn đến Vô Ngã: Khi quán chiếu thấy rõ mọi sự vật đều vô thường, hành giả sẽ nhận ra rằng không có gì đủ bền vững để làm cơ sở cho một cái “*ngã*” bất biến. Nếu thân tâm và thế giới luôn thay đổi, thì không thể có một “*tôi*” cố định trong đó.

Cả hai đều dẫn đến sự buông bỏ: Nhận thức sâu sắc về vô thường và Vô Ngã giúp hành giả dừng lại sự chấp trước vào bản thân và thế giới xung quanh, từ đó giảm bớt khổ đau và tiến tới giải thoát. Hiểu được ba đặc tính này giúp hành giả bước vào con đường giải thoát.

Không (Śūnyatā), vô tướng (Animitta) và vô tác (Apranihita) - Ba cánh cửa giải thoát (Tam giải thoát môn)

Không là nền tảng để nhận ra Vô Tướng, vì khi thấy các pháp là Không, ta hiểu rằng các tướng trạng chỉ là giả lập.

Khi đã thấy Vô Tướng, hành giả không còn dính mắc vào sự vật, dẫn đến trạng thái Vô Tác, không còn tạo tác vì mong cầu kết quả.

Ba cánh cửa này giúp hành giả vượt qua sự chấp thủ vào hiện tượng và bản ngã, mở đường đến Niết bàn.

Niết bàn (Nirvāṇa) - đích đến tối thượng

Niết-bàn là trạng thái tịch diệt hoàn toàn mọi chấp thủ và phiền não. Khi hành giả thấu triệt các pháp ấn và cánh cửa giải thoát, tâm sẽ an trú trong sự bình an tuyệt đối.

Mối liên hệ với các pháp khác

Nhận thức sâu sắc về vô thường, Vô Ngã, và Khổ giúp hành giả từ bỏ sự chấp trước vào thân tâm và thế giới, dẫn đến sự tĩnh lặng nội tâm.

Thực hành quán chiếu Không, Vô Tướng, và Vô Tác giúp hành giả vượt qua mọi vọng tưởng và phân biệt, từ đó đạt được trạng thái Niết-bàn.

Niết-bàn không phải là một trạng thái riêng biệt, mà chính là sự nhận diện đầy đủ và sâu sắc về bản chất Không của vạn pháp.

Tổng kết mối liên hệ giữa các pháp

Vô thường → Thấy rõ sự biến đổi của mọi pháp.

Vô ngã → Nhận ra không có cái tôi cố định trong sự biến đổi ấy.

Khổ → Đau khổ phát sinh khi con người chấp vào cái vô thường và vô ngã.

Không → Nhìn sâu hơn, thấy rằng bản chất của mọi pháp là không thực thể, chỉ do duyên khởi.

Vô Tướng → Khi thấy các pháp là Không, hành giả hiểu rằng mọi hình tướng chỉ là giả lập, không thật.

Vô Tác → Buông bỏ mọi nỗ lực tạo tác, không còn mong cầu đạt được điều gì cố định.

Niết bàn → Khi tâm hoàn toàn thoát ly khỏi mọi chấp thủ và vọng tưởng, hành giả đạt đến Niết-bàn – trạng thái an lạc và giải thoát tối thượng.

Như vậy:

- Vô thường và vô ngã là cánh cửa nhận thức.
- Khổ là hậu quả khi không chấp nhận hai chân lý này.
- Không, vô tướng, và vô tác là các phương pháp quán chiếu sâu hơn để vượt qua Khổ.
- Niết bàn là kết quả tối hậu của quá trình tu tập và nhận thức này.

Tóm lại, các pháp ấn và cánh cửa giải thoát liên kết chặt chẽ với nhau, tạo thành một lộ trình tu tập rõ ràng dẫn đến sự giải thoát và an lạc trong Phật giáo.

Ứng dụng thực tiễn

Tu tập Tam pháp ấn

Quan niệm về vô thường và khổ trong thế gian

- Người đời cũng cảm nhận được sự vô thường và khổ, nhưng ở mức độ tầm thường thô thiển và phải trải qua một thời gian mới nhận ra.
- Họ không biết và không tin vào vô ngã vì: (1) chưa biết rõ về danh và sắc, (2) bị rơi vào tà kiến chấp ngã và chấp năm uẩn.

Ba yếu tố ngăn che

- Sở dĩ con người không nhận ra 3 đặc tính khổ, vô thường, vô ngã là vì có 3 sự ngăn che như sau:
 - + Sự sinh diệt liên tục, ngăn che trạng thái vô thường.
 - + Các oai nghi ngăn che trạng thái khổ,
 - + Ngã tưởng đồng nhất ngăn che trạng thái vô ngã.

Thứ lớp tu tập

Theo kinh Tương Ưng, đức Phật dạy có 4 pháp cần thiết để tu tập thánh đạo: “*Thân cận với bậc Chân nhân, nghe diệu pháp, như lý tác ý, thực hiện pháp và tùy pháp.*”[8] [7. tr.773]

- Gần gũi thiện tri thức trong Phật giáo: “*bạn hữu với thiện, tu tập Thánh đạo Tám ngành và làm cho sung mãn Thánh đạo Tám ngành.*”[9] [7. tr.466]

- Lắng nghe và tư duy chính pháp của bậc hiền trí.- Như lý tác ý (Yoniso manasikara) (buộc niệm tư duy) tức thực hành tư duy sâu sắc và cẩn thận: “*đầy đủ như lý tác ý... tu tập chính định với cứu cánh là nhiếp phục tham, với cứu cánh là nhiếp phục sân, với cứu cánh là nhiếp phục si... Như vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đầy đủ như lý tác ý, tu tập Thánh đạo Tám ngành, và làm cho sung mãn Thánh đạo Tám ngành.*”[10] [7. tr.463]

-Tu tập thiền quán để chứng đắc pháp siêu thế.

Hành giả tu tập thiền quán để thành tựu 16 loại trí tuệ:[11][7. tr.768]

- Hai loại trí tuệ đầu giúp nhận biết rõ trạng thái của danh và sắc
- Hai loại trí tuệ kế tiếp biết rõ trạng thái chung của danh và sắc, đoạn trừ 3 vọng tưởng thường, lạc, ngã, trực nhận lý vô ngã của danh sắc.
- Tiếp tục tu tập để thành tựu các cấp độ trí tuệ kế tiếp để đưa đến sự giác ngộ tối hậu.

Lợi ích khi ứng dụng Tam pháp ấn

- Giáo lý Tam pháp ấn giúp hành giả nhận biết được bản chất của con người và thế giới để từ bỏ những chấp thủ mê muội về một đấng quyền năng siêu nhiên hay một linh hồn trường cửu.
- Muốn được an lạc giải thoát, hành giả phải đối diện với sự thật về vô thường và khổ đau của cuộc đời để không còn đắm nhiễm trong hạnh phúc giả tạo của ngũ dục và an trú vào niềm hạnh phúc chân thật của tuệ quán.
- Với tuệ giác vô ngã, hành giả sẽ không còn vướng vào những mê muội, sợ hãi của ngã chấp, xua tan bóng tối thần quyền, sống một cuộc đời tự tại siêu thoát.
- Nhận thức được Tam pháp ấn, hành giả sẽ trân quý thời gian, nỗ lực chuyển hóa, thăng hoa, từ bỏ đời sống ích kỷ kiêu ngạo, thiết lập đời sống vị tha bao dung hòa hợp, phụng sự cho nhân loại một cách trọn vẹn nhất.

Kết luận

Giáo lý Tam pháp ấn đã mang lại luồng sinh khí mới cho xã hội Ấn Độ và thế giới nhân sinh, giải tỏa những bế tắc, những khủng hoảng về mặt xã hội, tư tưởng, đạo đức và tôn giáo, đem đến cho con người cái nhìn mới về nhân sinh quan, phát huy tiềm năng sẵn có để cải tạo xã hội ngày một văn minh và tốt đẹp hơn.

Giáo lý này là cơ sở để xây dựng một mẫu người sống vị tha, vì hạnh phúc cho số đông trên tinh thần bình đẳng và nhân đạo. Dù là trình bày Tam pháp ấn theo vô thường, khổ, vô ngã (đơn thuần dựa vào con người dưới dạng các uẩn) hay khi được mở rộng không chỉ tồn tại trong pháp hữu vi, vô vi mà còn có mặt trong phạm trù niết bàn (lập trường bản thể tuyệt đối) trở thành vô thường, vô ngã, niết bàn.

Quan điểm khác ghi nhận tam pháp ấn là ba cửa đi vào giải thoát gọi là không, vô tướng, vô tác hoặc sang thời kỳ Phật giáo Phát triển, hòa nhập với thời cuộc, lúc này Tam pháp ấn quy về nhất pháp ấn *“thật tướng các pháp”*. Dù là trình bày theo cách nào vẫn luôn có tính nhất quán, đều hướng dẫn hành giả thiền quán nhận rõ chân tướng thực tại, thấy được cái thấy bình đẳng, tri kiến thanh tịnh từ đó được giải thoát. Pháp ấn này chính là ấn chứng cho chính thống giáo pháp Phật nói, là *“giáo lý căn bản, cánh cửa vào giải thoát, là chỗ đi về của chư Phật”*.

Tác giả: **Thích Đàm Uyên (Nguyễn Thị Mai Đào)** - lớp Giảng sư khóa 2 khu vực phía Bắc (Chùa Vạn Phúc, Phù Lỗ, Sóc Sơn, Hà Nội)

Chú thích

[1] Kinh Tạng A Hàm, 11. Ba pháp ấn

[2] Kinh Tạng A Hàm, 262. Trưởng lão Xiển Đà

[3] Kinh Pháp Ấn, Thích Nhất Hạnh (dịch)

[4] Kinh Tạng A Hàm, 80. Pháp Ấn của bậc Thánh

[5] Kinh Phật Vị Hải Long Vương Thuyết Pháp Ấn, Thích Tịnh Hạnh (dịch Việt, 2000)

[6] Kinh Tăng Nhất A Hàm, 4. Bốn Pháp Ấn

[7] Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Huyền Nghĩa, Quyển 8 (Thượng), Thích Tịnh Hạnh (dịch Việt, 2000)

[8] Kinh Tương Ưng Bộ 2013 - Tập II, VI. Phẩm Với Trí Tuệ, Thích Minh Châu (dịch, 2013)

[9] Kinh Tương Ưng Bộ 2013 - Tập II, II. Nhiếp Phục Tham, Thích Minh Châu (dịch, 2013), tr.466.

[10] Kinh Tương Ưng Bộ 2013 - Tập II, Một Pháp Trung Lược (I), I. Liên Hệ Đến Viễn Ly, Thích Minh Châu (dịch, 2013), tr. 463.

[11] Kinh Tương Ưng Bộ 2013 - Tập II, VI. Phẩm Với Trí Tuệ, Thích Minh Châu (dịch, 2013), tr. 76

Tài liệu tham khảo

Kinh điển

Đại Tập 118, Bộ Kinh Sớ IV, Số 1716- 1717, Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Huyền Nghĩa, Quyển 8 (Thượng), Thích Tịnh Hạnh (dịch Việt, 2000), Nxb Hội Văn Hoá Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc.

Đại Tập 58 - Bộ Kinh Tạng V - Số 585->605, SỐ 599 - Kinh Phật Vị Hải Long Vương Thuyết Pháp Ấn, Thích Tịnh Hạnh (dịch Việt, 2000), Nxb Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc - Taiwan, tr.789-790.

Đại Tập 7 - Bộ A-Hàm VII - Kinh Tập A-Hàm Số 3, Số 104- Phật Nói Kinh Pháp Ấn, Thích Tịnh Hạnh (dịch Việt, 2000), Nxb Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc, tr.809.

Kinh Tiểu Bộ - Tập II, Chương XV: Phẩm Mười Sáu Kệ, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, Thích Minh Châu (dịch, 2015), tr. 412

Kinh Tiểu Bộ 6, Chương VI. Phẩm Sáu Bài Kệ 384. Chuyện Pháp Ấn, Thích Minh Châu (dịch, 2002), Nxb Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 669-673.

Kinh Tương Ưng Bộ - Tập I, Chương VII: Tương Ưng Ràhula, I. Phẩm Thứ Nhất, Thích Minh Châu (dịch, 2013), Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 589-593.

Kinh Tương Ưng Bộ 2013 - Tập II, Thích Minh Châu (dịch, 2013), Nxb Tôn Giáo, Hà Nội

Tam tạng thánh điển Phật giáo Việt Nam 21, Tam tạng Phật giáo Bộ phái 05, Kinh Tập A Hàm, Trung tâm dịch thuật Trí Tịnh (dịch, 2022), Nxb Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh

Tam tạng Thánh điển Việt Nam 23, Tam tạng Phật giáo Bộ Phái 07, Kinh Tăng Nhất A Hàm, 4. Bốn Pháp Ấn, Trung tâm dịch thuật Trí Tịnh (dịch, 2022), Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, tr.447

Sách nghiên cứu

Thích Minh Châu (1999), Đại Thừa Và Sự Liên Hệ Với Tiểu Thừa, Nxb TP. Hồ Chí Minh, tr.5.

Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn (2009), Đức Phật Thích Ca đã xuất hiện như thế, Nxb Văn Hóa Sài Gòn, tr.495-497

Thích Thanh Kiểm (2020), Lược sử Phật giáo Ấn Độ, III. Các kinh điển của Đại thừa Phật giáo thành lập trước thời đại Ngài Long Thọ, Nxb Lao Động, tr.233.

Internet

Kinh Pháp Ấn, Thích Nhất Hạnh (dịch), Nxb Lá Bối, nguồn